

## Phụ lục 1

# NGUYÊN TẮC VÀ KẾT QUẢ CHUYỂN ĐỔI BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HIỆP ĐỊNH UVKFTA

(Kèm theo Tờ trình số ...../TTr-BTC ngày .../.../2022 của Bộ Tài chính)

## I. NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI

### 1. Nguyên tắc chuyển đổi biểu cam kết

#### 1.1. Căn cứ pháp lý và cơ sở chuyển đổi kỹ thuật.

Việc chuyển đổi biểu cam kết được thực hiện trên cơ sở sau:

- Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 08/3/2022 của Chính phủ phê duyệt Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2022;
- Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 28/12/2016 của Chính phủ phê duyệt Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2017;
- Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Bảng tương quan 2 chiều AHTN 2022 và AHTN 2017 đã được các nước ASEAN thống nhất;
- Dự thảo Thông tư ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

#### 1.2. Nguyên tắc chuyển đổi biểu cam kết

Để đảm bảo việc chuyển đổi không làm xói mòn cam kết của Hiệp định, đồng thời do Hiệp định UKVFTA không có quy định cụ thể về việc chuyển đổi các cam kết thuế quan giữa các phiên bản AHTN, trên cơ sở tài liệu hướng dẫn chuyển đổi của WTO, và tham khảo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Bộ Tài chính đã áp dụng nguyên tắc như sau:

(i) Trường hợp dòng thuế ở cấp độ 8 số theo AHTN 2022 được giữ nguyên hoặc tách dòng so với AHTN 2017: Áp dụng nguyên tắc lấy cam kết thuế quan theo dòng hàng AHTN 2017 để đảm bảo sự ổn định, không tạo ra biến động về thuế suất.

(ii) Trường hợp gộp các dòng thuế có thuế suất cam kết theo AHTN 2017 giống nhau: Áp dụng nguyên tắc nhập dòng và lấy cam kết chung của các dòng hàng AHTN 2017.

(iii) Trường hợp gộp các dòng thuế có thuế suất cam kết theo AHTN 2017 khác nhau:

+ Tiến hành tách dòng (thêm mã 10 số trên cơ sở mã 8 số của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) để vừa tuân thủ cam kết và không đẩy nhanh lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam;

+ Trường hợp khác biệt thuế nhưng không có kim ngạch, không có tác động giảm thu NSNN (hoặc tác động không lớn) thì xem xét nhập dòng và áp dụng mức cam kết ưu đãi nhất để đơn giản biểu thuế.

+ Trường hợp không thể tách được do không khả thi về mặt kỹ thuật/phân loại thì nhập dòng và áp dụng mức cam kết ưu đãi nhất.

## **2. Kết quả chuyển đổi cam kết thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại Hiệp định UKVFTA theo AHTN 2022**

### **2.1. Trường hợp dòng thuế ở cấp độ 8 số theo AHTN 2022 được giữ nguyên hoặc tách dòng so với AHTN 2017**

Trong số 11.414 dòng thuế theo Danh mục AHTN 2022, có 11.006 dòng thuế ở cấp độ 8 số theo AHTN 2022 được giữ nguyên hoặc tách dòng so với AHTN 2017. Theo đó, đã áp dụng nguyên tắc lấy cam kết thuế quan theo dòng hàng AHTN 2017.

### **2.2. Trường hợp gộp các dòng thuế có thuế suất cam kết theo AHTN 2017 giống nhau**

Trong số 11.414 dòng thuế theo Danh mục AHTN 2022, có 331 dòng thuế ở cấp độ 8 số theo AHTN 2022 được gộp các dòng thuế có thuế suất cam kết theo AHTN 2017 giống nhau. Theo đó đã áp dụng nguyên tắc nhập dòng và lấy cam kết chung của các dòng hàng AHTN 2017.

### **2.3. Trường hợp gộp các dòng thuế có cam kết theo AHTN 2017 khác nhau**

Trong số 11.414 dòng thuế theo Danh mục AHTN 2022, có 77 dòng thuế ở cấp độ 8 số theo AHTN 2022 được gộp các dòng thuế có thuế suất cam kết theo AHTN 2017 khác nhau. Theo đó, (i) có 58 dòng thuế (AHTN 2022) cấp độ 8 số được tách thành 122 dòng thuế cấp độ 10 số nhằm đảm bảo cam kết thuế nhập khẩu ưu đãi; (ii) có 9 dòng thuế ở cấp độ 8 số theo AHTN 2022 được gộp dòng lấy thuế suất thấp nhất, đảm bảo không làm xói mòn cam kết và dựa trên các căn cứ khác như thuế suất MFN/ thuế suất ưu đãi đặc biệt năm 2022 theo cam kết của các dòng AHTN 2017 đã về 0%, yêu cầu về phân loại; và (iii) có 10 dòng được lấy thuế suất tương quan với các dòng AHTN 2017 cấp độ 8 số/ 10 số tương ứng do tương đồng về mô tả mặt hàng.

## **3. Biểu chuyển đổi cam kết thuế xuất khẩu**

Trong quá trình chuyển đổi, không có dòng gộp khác thuế suất nào phát sinh cần phải xử lý.

## **II. KẾT QUẢ CHUYỂN ĐỔI**

Đối với các trường hợp gộp dòng khác thuế suất và các dòng có AHTN 2017 là HS 10 số, các mã hàng mới thuộc nhóm 2404, phương án chuyển đổi cụ thể như sau:

### **1. Biểu nhập khẩu**

#### **□ Chương 3**

Commented [D1]:

Commented [D2]: Gộp khác thuế suất và prob 10 số

**1. Mã hàng 0301.93.21 (AHTN 2022) có mô tả là Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus) - để nhân giống, trừ cá bột**

- Được tách một phần từ mã hàng 0301.93.10 có mô tả là Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.) - để nhân giống, trừ cá bột.

Tại UKVFTA mã hàng 0301.93.21 chỉ tương quan với mã 0301.93.10.10 (Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)).

- Phương án xử lý:

Lấy tương quan thuế với mã hàng 0301.93.10.10 tại UKVFTA.

**2. Mã hàng 0301.93.22 (AHTN 2022) có mô tả là Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus) - cá bột**

- Được tách một phần từ mã hàng 0301.93.90 có mô tả là Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.) - loại khác (không bao gồm cá để nhân giống, trừ cá bột).

- Tại UKVFTA mã hàng 0301.93.90 đã được tách thành 2 dòng:

0301.93.90 - - - Loại khác:

0301.93.90.10 - - - - Cá bột để nhân giống (thuế suất 0%)

0301.93.90.90 - - - - Loại khác (thuế suất 5%)

- Phương án xử lý:

Do không có kim ngạch nhập khẩu từ Anh và Liên minh châu Âu đề xuất gộp dòng đối với UKVFTA lấy thuế suất nhỏ nhất là 0% để đơn giản biểu thuế.

**3. Mã hàng 0301.93.29 (AHTN 2022) có mô tả là Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus) – loại khác (không bao gồm cá bột và cá để nhân giống)**

- Được tách một phần từ mã hàng 0301.93.90 có mô tả là Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.) - loại khác (không bao gồm cá để nhân giống, trừ cá bột).

Tại UKVFTA mã hàng 0301.93.29 chỉ tương quan với mã 0301.93.90.90 (Cá chép loại khác).

- Phương án xử lý:

Lấy tương quan thuế với mã hàng 0301.93.90.90 tại UKVFTA.

**4. Mã hàng 0301.93.31 (AHTN 2022) có mô tả là Cá chép (Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.) - để nhân giống, trừ cá bột**

- Được tách một phần từ mã hàng 0301.93.10 có mô tả là Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.) - để nhân giống, trừ cá bột.

- Tại UKVFTA mã hàng 0301.93.21 chỉ tương quan với mã 0301.93.10.90 (Cá chép để nhân giống, trừ cá bột loại khác)

- Phương án xử lý:

Lấy tương quan thuế với mã hàng 0301.93.10.90 tại UKVFTA.

**5. Mã hàng 0301.93.32 (AHTN 2022) có mô tả là Cá chép (Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.) - cá bột**

- Được tách một phần từ mã hàng 0301.93.90 có mô tả là Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.) - loại khác (không bao gồm cá để nhân giống, trừ cá bột).

- Tại UKVFTA mã hàng 0301.93.90 đã được tách thành 2 dòng:

0301.93.90 - - - Loại khác:

0301.93.90.10 - - - - Cá bột để nhân giống (thuế suất 0%)

0301.93.90.90 - - - - Loại khác (thuế suất 5%)

- Phương án xử lý:

Do không có kim ngạch nhập khẩu từ Anh và Liên minh châu Âu, đề xuất gộp dòng đối với UKVFTA lấy thuế suất nhỏ nhất là 0% để đơn giản biểu thuế.

**6. Mã hàng 0301.93.39 (AHTN 2022) có mô tả là Cá chép (Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.) - loại khác (không bao gồm cá bột và cá để nhân giống)**

- Được tách một phần từ mã hàng 0301.93.90 có mô tả là Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.) - loại khác (không bao gồm cá để nhân giống, trừ cá bột).

Tại UKVFTA mã hàng 0301.93.39 chỉ tương quan với mã 0301.93.90.90 (Cá chép loại khác).

- Phương án xử lý: Lấy tương quan thuế với mã hàng 0301.93.90.90 tại UKVFTA.

**7. Mã hàng 0302.99.00 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác (được hiểu là Vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá trừ vây cá mập)**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Theo đó thuế suất tại các FTA/PTA được bảo lưu. Tuy nhiên, tại UKVFTA, mã hàng này được tách thành 2 dòng:

0302.99.00 - - Loại khác:

0302.99.00.10 - - - Vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đan-nuýp (*Hucho Hucho*)(thuế suất 0%)

0302.99.00.90 - - - Loại khác (thuế suất 2,5% - về 0% vào 2024)

- Phương án xử lý:

Do không có kim ngạch nhập khẩu từ Anh, đề xuất gộp dòng đối với UKVFTA lấy thuế suất nhỏ nhất là 0% để đơn giản biểu thuế.

**8. Mã hàng 0303.99.00 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác (được hiểu là vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá trừ vây cá mập).**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Tại UKVFTA, mã hàng này được tách thành 2 dòng:

0303.99.00 - - Loại khác:

0303.99.00.10 - - - Vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) hoặc của cá bơn lưỡi ngựa (*Halibut*) (*Reinhardtius hippoglossoides*, *Hippoglossus hippoglossus*, *Hippoglossus stenolepis*)(thuế suất 0%)

0303.99.00.90 - - - Loại khác (thuế suất 2,5%)

- Phương án xử lý:

Giữ nguyên phương án tách dòng tại UKVFTA do chênh lệch thuế suất 2 mã 10 số (0% và 2,5%).

**9. Mã hàng 0307.49.31 (AHTN 2022) có mô tả là Mực nang (*Sepia officinalis*, *Rossia macrosoma*, *Sepioloa spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp.*, *Loligo spp.*, *Nototodarus spp.*, *Sepioteuthis spp.*) - để hun khói**

- Được tách một phần từ mã hàng 0307.49.30 có mô tả là Mực nang và mực ống – để hun khói.

- Tuy nhiên, tại UKVFTA, mặt hàng này chỉ tương quan với mã 10 số là 0307.49.30.10 (Mực nang (*Sepia officinalis*, *Rossia macrosoma*, *Sepiola* spp.) và mực ống (*Ommastrephes* spp., *Loligo* spp., *Nototodarus* spp., *Sepioteuthis* spp.)).

- Phương án xử lý:

Lấy tương quan thuế với mã hàng 0307.49.30.10 tại UKVFTA.

**10. Mã hàng 0307.49.39 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (Được hiểu là Mực nang và mực ống – để hun khói trừ Mực nang (*Sepia officinalis*, *Rossia macrosoma*, *Sepiola* spp.) và mực ống (*Ommastrephes* spp., *Loligo* spp., *Nototodarus* spp., *Sepioteuthis* spp.))**

- Được tách một phần từ mã hàng 0307.49.30 có mô tả là Mực nang và mực ống – để hun khói.

- Tuy nhiên, tại UKVFTA, mặt hàng này chỉ tương quan với mã 10 số là 0307.49.30.90 (Mực nang và mực ống hun khói – loại khác).

- Phương án xử lý: Lấy tương quan thuế với mã hàng 0307.49.30.90 tại UKVFTA.

## □ Chương 12

**11. Mã hàng 1211.20.10 (AHTN2022) có mô tả là Rễ cây nhân sâm loại tươi hoặc khô;**

**12. Mã hàng 1211.20.90 (AHTN2022) có mô tả là rễ cây nhân sâm loại khác**

- Hai mã này được tách từ mã 1211.20.00 có mô tả là Rễ cây nhân sâm. Tại UKVFTA mã hàng này hiện được tách thành hai mã 10 số là:

1211.20.00 - Rễ cây nhân sâm

1211.20.00.10 - - Dạng tươi hoặc khô

1211.20.00.90 - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh/ Loại khác

- Theo đó, mã hàng 1211.20.10 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.20.00.10 và mã hàng 1211.20.90 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.20.00.90

- Phương án xử lý: Lấy tương quan với mã 1211.20.00, đối với các FTA đã tách dòng 10 số, lấy tương quan tương ứng với dòng 10 số.

**13. Mã 1211.60.00 (AHTN2022) có mô tả là Vỏ anh đào Châu Phi (*Prunus africana*)**

- Được gộp từ 2 mã AHTN2017 là mã 1211.90.16 có mô tả là loại khác, đã cắt nghiền hoặc dạng bột; và mã 1211.90.19 có mô tả là loại khác.

- Tại UKVFTA, các mã 1211.90.16 và 1211.90.19 không bị tách thành mã HS10 số, hai dòng này khác BR (mã 1211.90.16 có BR là 5% và mã 1211.90.19 có BR là 0% nhưng cùng Cate (A)). Thuế suất của 2 mã hàng này năm 2022 đã

Commented [D3]: Hai mã này trong p/án của Tò bị thiếu chưa đề cập đến UKVFTA. Đề nghị Tò bổ sung.

về 0%. Hiện không ghi nhận KNNK từ UK vào Việt Nam đối với mặt hàng này trong giai đoạn 2018-9T/2021.

- Phương án xử lý: Đề xuất gộp dòng và lựa chọn thuế suất thấp nhất để đơn giản biểu thuế.

Hiện có sự đồng nhất về thuế suất tại mã 1211.90.16.90 và 1211.90.19.90

Tách thành 3 dòng thuế đối với các FTA có sự chênh lệch thuế suất, cụ thể như sau:

1211.60.00 - Vô anh đào Châu Phi (*Prunus africana*) – lấy tương quan với mã hàng AHTN2017 là 1211.90.19.

**14. Mã 1211.90.97 (AHTN2022): Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii* Kosterm)**

- Tại UKVFTA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.97 - - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii* Kosterm):

1211.90.97.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.97.90 - - - - Loại khác

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất tại các UKVFTA.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại các UKVFTA đang có chênh lệch thuế suất.

□ **Chương 15**

**15. Mã 1508.90.00 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (thuộc nhóm 15.08: Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học)**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại UKVFTA, mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1508.90.00 - Loại khác

1508.90.00.10 - - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế

1508.90.00.90 - - Loại khác

Các dòng hàng này đều có sự chênh lệch thuế suất tại hai mã 10 số.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại UKVFTA.

**16. Mã 1518.00.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác**

- Đây là dòng mới được tạo nên để tách các dòng hỗn hợp và chế phẩm từ vi sinh vật.

- Gộp từ 02 dòng là 1518.00.39 có mô tả Loại khác và 1518.00.60 có mô tả Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng

Commented [D4]: Đề nghị Tô bổ sung nội dung của UKVFTA đối với mã hàng này vào File tổng hợp p/án chung

Đây là dòng mới được tạo nên để tách các dòng hỗn hợp và chế phẩm từ vi sinh vật.

- Tồn tại khác biệt về thuế suất năm 2022 tại UKVFA là 3,6% và 3,1%.

- Đề xuất phương án: Tách dòng mới tại UKVFTA thành 2 dòng 10 số có mô tả như sau:

1518.00.90 - Loại khác

1518.00.90.10 - - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu vi sinh vật khác nhau (tương quan với mã 1518.00.39)

1518.00.90.90 - - Loại khác (tương quan với mã 1518.00.60)

## □ Chương 16

**17. Mã 1601.00.10 (AHTN 2022) có mô tả là Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó)**

- Được gộp từ 2 Mã AHTN 2017 là Mã 1601.00.10: - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó); một phần Mã 2106.90.99: loại khác

- Hiện trạng cam kết năm 2022 theo AHTN 2017 tại UKVFTA là mã 1601.00.10 là 16%, mã 2106.90.99 là 7.5%.

- Phương án xử lý: Tách làm 2 dòng HS 10 số. Cụ thể:

1601.00.10 - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ và loại khác

1601.00.10.10 - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)

1601.00.10.90 - - Loại khác (tương quan với mã 1601.00.10)

**18. Mã 1601.00.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó)**

- Được gộp từ 2 là 1601.00.90 có mô tả loại khác (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó); một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác

- Hiện trạng cam kết năm 2022 theo AHTN 2017 tại UKVFTA là mã 1601.00.90 là 16%, mã 2106.90.99 là 7.5%.

- Phương án xử lý: Tách làm 2 dòng HS 10 số. Cụ thể:

1601.00.90 - Loại khác

1601.00.90.10 - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)

1601.00.90.90 - - Loại khác (tương quan với mã 1601.00.90)

**19. Mã 1602.10.10 (AHTN 2022) có mô tả Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ: (thuộc nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.)**

- Được gộp từ 2 mã là 1602.10.10 có mô tả là Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.) và một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác

- Hiện trạng cam kết năm 2022 theo AHTN 2017 tại UKVFTA là mã 1602.10.10 là 21%, mã 2106.90.99 là 7.5%. MFN 15%.

- Phương án xử lý: Tách làm 2 dòng HS 10 số. Cụ thể:

1602.10.10 - - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ:

1602.10.10.10 - - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)

1602.10.10.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 1602.10.10)

**20. Mã 1602.10.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (thuộc - Chế phẩm đồng nhất, nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.)**

- Được gộp từ 2 Mã AHTN 2017 là Mã 1602.10.90 có mô tả là Loại khác (thuộc - Chế phẩm đồng nhất, nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.) và một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác

- - Hiện trạng cam kết năm 2022 theo AHTN 2017 tại UKVFTA là mã 1602.10.90 là 21.8%, mã 2106.90.99 là 7.5%.

- Phương án xử lý: Tách làm 2 dòng HS 10 số. Cụ thể:

1602.10.90 - - Loại khác:

1602.10.90.10 - - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)

1602.10.90.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 1602.10.90)

**21. Mã 1604.20.20 (AHTN 2022) có mô tả là Xúc xích cá**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại UKVFTA mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có chênh lệch thuế suất là 15% và 18,7%.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại UKVFTA.

**22. Mã 1604.20.30 (AHTN 2022) có mô tả là Cá viên**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại UKVFTA mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại UKVFTA.

**23. Mã 1604.20.40 (AHTN 2022) có mô tả là Cá dạng bột nhão**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại UKVFTA mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại UKVFTA.

□ **Chương 18**

**24. Mã 1806.31.00 (AHTN 2022) có mô tả Có nhân**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại UKVFTA mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại UKVFTA.

**25. Mã 1806.32.00 (AHTN 2022) có mô tả là Không có nhân**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại UKVFTA mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại UKVFTA.

□ **Chương 24**

**26. Mã 2404.12.10 (AHTN2022) có mô tả là “- - - Thuốc lá điện tử dạng gel hoặc dạng lỏng”**

**27. Mã 2404.12.90 (AHTN 2022) có mô tả là “- - - Loại khác:”**

**28. Mã 2404.19.20 (AHTN2022) có mô tả là “- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotine”**

**29. Mã 2404.91.10 (AHTN 2022) có mô tả là “- - - Kẹo cao su có nicotine”**

**30. Mã 2404.91.90 (AHTN 2022) có mô tả là “- - - Loại khác”**

**31. Mã 2404.92.10 (AHTN 2022) có mô tả là “- - Miếng dán nicotine”**

**32. Mã 2404.92.90 (AHTN 2022) có mô tả là “- - - Loại khác”**

**34. Mã 2404.99.00 (AHTN 2022) có mô tả là “- - Loại khác”**

Đối với các mã hàng có số thứ tự từ 26 đến 34: Đây là 8 mã hàng lá thuốc lá thuộc nhóm 24.04 theo AHTN 2022 có tương quan với 1 mã hàng AHTN 2017 (mã hàng 2106.90.99 hoặc mã hàng 3824.99.99).

Theo danh mục AHTN 2022, Chương 24 về các mặt hàng “*Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến*” được bổ sung thêm các sản phẩm thuộc nhóm 24.04 là “*Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người*” trên cơ sở sự phát triển của ngành hàng thuốc lá phi truyền thống như thuốc lá điện tử dạng gel, thuốc lá sử dụng nguyên liệu thay thế nicotin.

Nhóm hàng này được hình thành trên cơ sở các sản phẩm là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (mã số 2403.99.30; 2403.99.90), các chất khác của sản phẩm, chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc ngành công nghiệp có liên quan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (mã số 3824.99.99) và hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm để chế biến thực phẩm (mã số 2106.90.99).

Về cam kết tại UKVFTA, các mặt hàng thuốc lá thuộc Chương 24 không cam kết cắt giảm/xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực mà cắt giảm có lộ trình hoặc duy trì thuế suất cao (ví dụ như: xóa bỏ thuế suất trong hạn ngạch trong thời gian 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực (lá thuốc lá thuộc nhóm 2401); áp dụng mức thuế suất rất cao (lên đến 140% đối với xì gà, thuốc lá điếu... thuộc nhóm 2402; áp dụng mức thuế suất khoảng 30-40% đối với nhóm lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá thuộc nhóm 2403). Đối với các mã hàng 2403.99.30 và 2403.99.90, trong UKVFTA hiện đang có thuế suất cam kết cao (tương ứng là 24,3% và 40,6% năm 2022 và sẽ về 0% năm 2035).

Trong khi đó, các mã 2106.90.99 và 3824.99.99 là những dòng hàng có thuế suất cam kết thấp: mã hàng 2106.90.99 có thuế suất năm 2022 là 7,5%, cắt giảm hoàn toàn về 0% vào năm 2025; mã hàng 3824.99.99 có thuế suất năm 2022 là 0%.

Trường hợp thực hiện theo cam kết tại UKVFTA, có 8/10 các mặt hàng thuốc lá nhóm 2404 sẽ duy trì mức thuế suất thấp tương quan với các mã hàng 2106.90.99 và 3824.99.99 (tức là 0/5%).

Về quan điểm phân loại: Theo công văn số 7143/TB-TCHQ ngày 06/11/2020 của Tổng cục Hải quan thông báo về kết quả phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu, các mặt hàng là chế phẩm dạng lỏng dùng cho thuốc lá điện tử với thành phần gồm hỗn hợp các chất thơm (Ethyl) và nicotine được phân loại vào nhóm 2403 (Phụ lục của công văn số 7143/TB-TCHQ liệt kê cụ thể mô tả đối với 8 loại hàng hóa, và đều thuộc phân loại của mã hàng 2403.99.90). Như vậy, những mặt hàng là chế phẩm dạng lỏng dùng cho thuốc lá điện tử với thành phần gồm hỗn hợp các chất thơm (Ethyl) và nicotine được phân loại ở

chương 24, thay vì phân loại theo nhóm hóa chất có thuế suất thấp của các mã 2106.90.99 và 3824.99.99 (*Thông báo đính kèm*).

Do đây là mặt hàng nhạy cảm, Bộ Tài chính đề xuất xử lý theo hướng các mã hàng thuộc nhóm 2404 theo AHTN 2022 có tương quan với các mã hàng 2106.90.99 và 3824.99.99 theo AHTN 2017 (8 mã) sẽ áp dụng cam kết thuế suất của mã hàng 2403.99.90 theo AHTN 2017.

Theo đó, kết quả chuyển đổi biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này sẽ có 10 dòng thuế thuộc nhóm 2404 theo AHTN 2022 (gồm 9 dòng thuế có tương quan 1-1 với dòng thuế AHTN 2017 và 01 dòng thuế thuộc trường hợp gộp khác thuế suất) sẽ áp dụng tương quan với mã 2409.99.90 theo AHTN 2017.

STT	Mã AHTN 2022	Mô tả hàng hóa (dự thảo) của mã hàng AHTN 2022	Mã AHTN tương quan 2017 sau khi chuyển đổi
1	2404.12.10	- - - Thuốc lá điện tử dạng gel hoặc dạng lỏng	2403.99.90
2	2404.12.90	- - - Loại khác	2403.99.90
3	2404.19.20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotine	2403.99.90
4	2404.91.10	- - - Kẹo cao su có nicotine	2403.99.90
5	2404.91.90	- - - Loại khác	2403.99.90
6	2404.92.10	- - Miếng dán nicotine	2403.99.90
7	2404.92.90	- - - Loại khác	2403.99.90
8	2404.99.00	- - Loại khác	2403.99.90

Cơ sở đề xuất như trên với Hiệp định UKVFTA là việc Hiệp định này chưa có cơ chế chính thức về việc rà soát và thống nhất chuyển đổi trước khi ban hành nội luật, do đó, việc ban hành Nghị định trong giai đoạn này có thể áp dụng phương án như trên đối với nhóm 2404, mặc dù vẫn có rủi ro phía Anh yêu cầu tham vấn và đề nghị thực hiện nguyên tắc không xói mòn cam kết tại Hiệp định.

Trường hợp có vướng mắc trong thực thi sau này tại Ủy ban thực thi, các đối thoại sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo vệ quan điểm thống nhất của Việt Nam đối với phân loại mặt hàng này cũng như dựa trên ý nghĩa pháp lý của bảng tương quan (chỉ mang tính chất tham khảo trong chuyển đổi cam kết thuế).

Xét về kim ngạch nhập khẩu, không phát sinh kim ngạch từ Anh đối với các mặt hàng Chương 24 cũng như các mặt hàng thuộc mã 2106.90.99 và 3824.99.99. Do đó, khả năng phía Anh có ý kiến phản đối quyết liệt đối với việc thực hiện cam kết với mặt hàng này như nêu ở trên là không cao.

**35. Mã 2404.19.10 (AHTN 2022) có mô tả là Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**

- Được gộp từ 2 mã AHTN 2017 2403.99.30 có mô tả Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến và 2403.99.90 có mô tả là Loại khác. Các mã này có sự chênh lệch thuế suất tại UKVFTA năm 2022 là (24,3% và 40,6%).

- Tuy nhiên, Bộ Tài chính không đề xuất tách mã 10 số vì mặt hàng chuyển từ 2403.99.30 về 2404.19.10 là sản phẩm chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (do nhóm 24.04 chỉ bao gồm các sản phẩm không bao gồm nguyên liệu), do đó, nếu tách dòng 10 số sẽ rất khó để phân biệt mặt hàng “*Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến*” và “*loại khác, chứa nguyên liệu thay thế lá thuốc lá*”. Đồng thời, trên cơ sở nguyên tắc riêng đối với nhóm hàng 24.04 trình bày tại mục 2.4, Bộ Tài chính lựa chọn phương án: Không tách dòng tại UKVFTA và lấy tương quan thuế suất với mã 2403.99.90.

□ **Chương 30**

**36. Mã 3004.60.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (Thuốc chứa chất chống sốt rét thuộc nhóm 30.04, nhưng không chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác, artesunate hoặc chloroquine)**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Mặt hàng này được tách thành 2 mã 10 số tại UKVFTA, với thuế suất năm 2022 như sau:

Mã	Mô tả	UKVFTA
3004.60.90	- - Loại khác:	
3004.60.90.10	- - - Thuốc đông y từ thảo dược	3.1%
3004.60.90.90	- - - Loại khác	0%

- Phương án xử lý: Để đảm bảo khả thi về thực thi của phân loại hải quan, đề xuất đối với mã 3004.60.90 gộp dòng, lấy thuế suất ưu đãi nhất tại UKVFTA. Mặt hàng này hiện không phát sinh kim ngạch nhập khẩu, do đó, hiện chưa có ảnh hưởng đến thu ngân sách.

**37. Mã 3004.90.59 (AHTN 202) có mô tả Loại khác (Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin, không chứa axit acetylsalicylic,**

**paracetamol hoặc dipyron (INN) dạng uống, diclofenac dạng uống, piroxicam (INN) hoặc ibuprofen, không bao gồm dạng dầu xoa bóp)**

- Tương quan với 2 Mã AHTN 2017 là 3004.90.52 có mô tả Chứa clorpheniramin maleat và 3004.90.59 có mô tả Loại khác

- Có chênh lệch thuế suất tại UKVFTA (thuế suất năm 2022 là 3,1% và 0%). - Phương án xử lý: Để đảm bảo khả thi về thực thi của phân loại hải quan đối với mặt hàng Chứa clorpheniramin maleat, đề xuất đối với mã 3004.90.59 gộp dòng, lấy thuế suất ưu đãi nhất tại UKVFTA. Mặt hàng này hiện không phát sinh kim ngạch nhập khẩu, do đó, hiện chưa có ảnh hưởng đến thu ngân sách. Về kim ngạch nhập khẩu, dòng hàng thuế suất cao là mã 3004.90.52 của AHTN 2017, hầu như không có KNNK từ UK vào Việt Nam trong giai đoạn 2018-9T/2021; dòng hàng thuế suất thấp là 3004.90.59 có kim ngạch nhập trung bình 39,5 triệu USD từ EU vào Việt Nam và KNNK không đáng kể từ UK vào Việt Nam trong giai đoạn 2018-9T/2021. Thuế suất MFN hiện duy trì là 3%.

#### □ Chương 38

**38. Mã 3808.92.19 (AHTN 2022) có mô tả là Thuốc trừ nấm dạng bình xịt có hàm lượng validamycin trên 3% tính theo trọng lượng tịnh, không bao gồm loại đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 và 2 của Chương 38.**

- Được gộp từ 2 Mã AHTN 2017 là một phần Mã 3808.59.21: Thuốc trừ nấm dạng bình xịt và Mã 3808.92.19. Trong đó, Mã 3808.59.21 được tách thành hai dòng 10 số tại các FTA: VN-EAEU FTA, AJCEP, AHKFTA, VJEP, tuy nhiên, căn cứ mô tả, Mã 3808.92.19 được xác định là chỉ tương quan với Mã tách 10 số - 3808.59.21.90: Thuốc trừ nấm dạng bình xịt loại khác (có hàm lượng validamycin trên 3% tính theo trọng lượng tịnh).

- Thuế suất tại các FTA đều đồng nhất.

- Phương án xử lý: Gộp dòng tại tất cả các FTA.

#### □ Chương 39

**39. Mã 3916.90.11 (AHTN 2022) có mô tả là Từ polypropylen**

**40. Mã 3916.90.12 (AHTN 2022) có mô tả là Từ polystyrene**

**41. Mã 3916.90.19 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác**

**42. Mã 3916.90.30 (AHTN 2022) có mô tả là Từ cellulose tái sinh; từ cellulose nitrate, cellulose acetate và các este cellulose, ete cellulose và các dẫn xuất hóa học khác của cellulose, đã hóa dẻo**

- Các mã này được tách từ mã 3916.90.70 có mô tả là Từ các polyme trùng hợp khác; từ xenlulo tái sinh; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo và các este xenlulo khác, các ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo.

- Mã hàng này hiện được tách thành 2 dòng 10 số theo UKVFTA. Hiện nay tồn tại chênh lệch thuế suất tại UKVFTA là 0% đối với mã 3916.90.70.10 và 5% đối với mã 3916.90.70.90.

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng theo tại UKVFTA. Cụ thể:

- - - - Sợi monofilament (tương quan với 3916.90.70.10)

- - - - Loại khác (tương quan với 3916.90.70.90)

**43. Mã 3916.90.21 (AHTN 2022) có mô tả là Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino**

**44. Mã 3916.90.22 (AHTN 2022) có mô tả là Từ các polyamide**

**45. Mã 3916.90.29 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác**

- Các mã này được tách từ mã 3916.90.80 có mô tả là Từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp.

- Mã hàng này hiện được tách thành 2 dòng 10 số theo UKVFTA. Hiện có tồn tại chênh lệch thuế suất tại UKVFTA (0% đối với mã 3916.90.80.10 và 5% đối với mã 3916.90.80.90).

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng theo các FTA hiện có chênh lệch thuế suất, tách tương ứng thành 2 dòng thuế là:

- - - - Sợi monofilament (tương quan với 3916.90.80.10)

- - - - Loại khác (tương quan với 3916.90.80.20/3916.90.80.90)

**46. Mã 3916.90.40 (AHTN 2022) có mô tả là từ các protein đã được làm cứng**

- Gộp từ 02 dòng AHTN 2017 là 3916.90.41 có mô tả Sợi monofilament và 3916.90.42 có mô tả Dạng thanh, que và các dạng hình

- Chênh lệch thuế suất trong UKVFTA (0% đối với mã 3916.90.41 và 2,5% đối với mã 3916.90.42 ).

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tương ứng tại UKVFTA, cụ thể:

3916.90.40 - - Từ các protein đã được làm cứng:

3916.90.40.10 - - - Sợi monofilament (tương quan với mã 3916.90.41)

3916.90.40.90 - - - Dạng thanh, que và các dạng hình (tương quan với mã 3916.90.42)

#### □ Chương 40

**47. Mã hàng 4011.70.00 (AHTN 2022) có mô tả là Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành các dòng 10 số có chênh lệch thuế suất tại UKVFTA.
- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại UKVFTA. Cụ thể:

<b>AHTN 2022</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Tương quan AHTN 2017</b>
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	
	- - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:	
4011.70.00.11	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	4011.70.00.11
4011.70.00.19	- - - Loại khác	4011.70.00.19
	- - Loại khác:	
4011.70.00..91	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	4011.70.00.91
4011.70.00.99	- - - Loại khác	4011.70.00.99

**48. Mã hàng 4011.80.11 (AHTN 2022) có mô tả là Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác.**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành các dòng 10 số có chênh lệch thuế suất tại UKVFTA.
- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại UKVFTA. Cụ thể:

<b>AHTN 2022</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Tương quan theo AHTN 2017</b>
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	

4011.80.11.10	----- Loại có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự, dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	4011.80.11.10
4011.80.11.20	----- Loại khác, có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự	4011.80.11.20
4011.80.11.90	----- Loại khác	4011.80.11.90

**49. Mã hàng 4011.80.31 (AHTN 2022) có mô tả là Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30**

- Là một phần của mã 4011.80.21 có mô tả Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác

- Được tách thành 3 dòng 10 số tại các FTA tùy nhiên chỉ tương quan với 2 dòng 10 số là 4011.80.21.10 có mô tả Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự , 4011.80.21.20 và Loại khác, dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30.

- Tồn tại chênh lệch thuế suất tại UKVFTA (9,3% và 7,5%).

- Phương án xử lý: Tách dòng có mô tả tương ứng tại UKVFTA. Cụ thể:

4031.80.31 - - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:

4011.80.31.10 - - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự (Tương quan với mã 4011.80.21.10)

4011.80.31.20 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 4011.80.21.20)

**50. Mã hàng 4011.80.39 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác**

- Là một phần của mã 4011.80.21 có mô tả Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác

- Được tách thành 3 dòng 10 số tại các FTA tùy nhiên chỉ tương quan với 2 dòng 10 số là 4011.80.21.10 có mô tả là Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự và 4011.80.21.90 có mô tả là Loại khác.

Tồn tại chênh lệch thuế suất tại UKVFTA.

- Phương án xử lý: Tách dòng có mô tả tương ứng tại các FTA ảnh hưởng thuế suất, cụ thể:

4031.80.39 - - - Loại khác:

4011.80.39.10 - - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự (Tương quan với mã 4011.80.21.10)

4011.80.39.20 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 4011.80.21.90)

**51. Mã hàng 4011.80.40 (AHTN 2022) có mô tả là Lắp vành có đường**

**kính trên 24 inch, loại khác**

- Có tương quan hoàn toàn với mã 4011.80.29 có mô tả là Loại khác  
 - Được tách thành 2 dòng 10 số và duy trì thuế suất chênh lệch tại UKVFTA.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại các FTA này, cụ thể:

4011.80.40 - - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác

4011.80.40.10 - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự (Tương quan với mã 4011.80.29.10)

4011.80.40.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 4011.80.29.90)

**52. Mã hàng 4011.90.10 (AHTN 2022) có mô tả là Loại dùng cho xe thuộc Chương 87**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành 2 các dòng 10 số và duy trì thuế suất chênh lệch tại UKVFTA có mô tả là:

4011.90.10 - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87

4011.90.10.10 - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự

4011.90.10.90 - - - Loại khác

- Phương án xử lý: Bảo lưu việc tách dòng 10 số tại UKVFTA. Cụ thể:

<b>Mã hàng AHTN 2022</b>	<b>Mô tả hàng hóa</b>	<b>Tương quan theo AHTN 2017</b>
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	
4011.90.10.10	- - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự	4011.90.10.10
4011.90.10.90	- - - Loại khác	4011.90.10.90

**53. Mã hàng 4011.90.20 (AHTN 2022) có mô tả là Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành 2 các dòng 10 số và duy trì chênh lệch thuế suất tại UKVFTA có mô tả là:

4011.90.20 - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30

4011.90.20.10 - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự

4011.90.20.90 - - - Loại khác

- Phương án xử lý: Bảo lưu việc tách dòng 10 số tại các UVKFTA.

**54. Mã hàng 4012.19.41 (AHTN 2022) có mô tả Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp**

- Được tách từ một phần mã 4012.19.40 có mô tả là Loại dùng cho các xe thuộc Chương 87. Tại UKVFTA, mã hàng này chỉ tương quan với mã 10 số là 4012.19.40.90 có mô tả là Loại khác.

- Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng theo mã 4012.19.40.90 tại UKVFTA

**55. Mã hàng 4012.19.49 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác**

- Được tách từ một phần mã 4012.19.40 có mô tả là Loại dùng cho các xe thuộc Chương 87.

- Tại UKVFTA, mã hàng này được tác thành 2 dòng 10 số hiện duy trì chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại UKVFTA, cụ thể như sau:

4012.19.49 - - - - Loại khác:

4012.19.49.10 - - - - Loại dùng cho xe mô tô hoặc xe đạp (Tương quan với mã 4012.19.40.10)

4012.19.49.90 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 4012.19.40.90)

**56. Mã hàng 4012.90.17 (AHTN 2022) có mô tả Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm**

- Được gộp từ 2 mã là 4012.90.15 có mô tả Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09 và 4012.90.16 có mô tả Lớp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm

- Có sự chênh lệch thuế suất tại UKVFTA (3,6% và 21,8%).

- Phương án xử lý: Tách dòng tại UKVFTA, cụ thể như sau:

4012.90.17 - - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm:

4012.90.17.10 - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09 (Tương quan với mã 4012.90.15)

4012.90.17.90 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 4012.90.16)

□ **Chương 48**

**57. Mã hàng 4810.13.10 (AHTN 2022) có mô tả là Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành 2 mã 10 số tại UKVFTA là 4810.13.10.10 có mô tả Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi (thuế suất 0%) và 4810.13.10.90 có mô tả Loại khác (thuế suất 5%).

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại UKVFTA.

**58. Mã hàng 4810.14.10 (AHTN 2022) có mô tả là Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm**

- Được gộp từ 2 mã là 4810.14.11 có mô tả là Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi và 4810.14.19 có mô tả là Loại khác.

- Các mã này có sự chênh lệch thuế suất tại UKVFTA.

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại UKVFTA. Cụ thể:

4810.14.10 - - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:

4810.14.10.10 - - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi (Tương quan với mã 4810.14.11)

4810.14.10.90 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 4810.14.19)

**59. Mã hàng 4810.19.10 (AHTN 2022) có mô tả là Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành 2 mã 10 số tại UKVFTA là 4810.19.10.10 có mô tả Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi (thuế suất 0%) và 4810.19.10.90 có mô tả Loại khác (thuế suất 5%).

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại UKVFTA.

**60. Mã 4810.22.10 (AHTN 2022) có mô tả là Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành 2 mã 10 số tại UKVFTA là 4810.22.10.10 có mô tả Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi (thuế suất 0%) và 4810.22.10.90 có mô tả Loại khác (thuế suất 5%).

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại UKVFTA.

**61. Mã hàng 4810.22.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác**

- Được gộp từ 2 mã là 4810.22.91 có mô tả là Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp và 4810.22.99 có mô tả là Loại khác.

- Các mã này có sự chênh lệch thuế suất tại UKVFTA (0% - 5%).

Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại các FTA có thuế suất chênh lệch là UKVFTA. Cụ thể:

4810.22.90 - - - Loại khác:

4810.22.90.10 - - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp (Tương quan với mã 4810.22.91)

4810.22.90.90 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 4810.22.99)

**62. Mã hàng 4810.29.10 (AHTN 2022) có mô tả là Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành 2 mã 10 số tại UKVFTA là 4810.29.10.10 có mô tả Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi (thuế suất 0%) và 4810.29.10.90 có mô tả Loại khác (thuế suất 5%).

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại UKVFTA.

**63. Mã hàng 4811.10.20 (AHTN 2022) có mô tả là Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp**

**64. Mã hàng 4811.10.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành 2 mã 10 số tại UKVFTA là 4811.10.x0.10 có mô tả Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa (thuế suất 15,6%) và 4811.10.x0.90 có mô tả Loại khác (thuế suất 1,2%)

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại UKVFTA.

#### □ Chương 61

**65. Mã hàng 6116.10.10 (AHTN 2022) có mô tả Găng tay của thợ lặn**

- Được gộp từ 5 mã 6116.10.10 có mô tả Găng tay của thợ lặn (Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su), một phần mã 6116.91.00 có mô tả Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, một phần mã 6116.92.00 có mô tả Từ bông, một phần mã 6116.93.00 có mô tả Từ các xơ tổng hợp, một phần mã 6116.99.00 có mô tả Từ các vật liệu dệt khác.

- Có sự chênh lệch thuế suất mặt hàng này tại các FTA cụ thể như sau:

Mã hàng	UKVFTA
6116.10.10	0
6116.91.00	0
6116.92.00	0

6116.93.00	5
6116.99.00	0

- Phương án xử lý:

Tại UKVFTA đề xuất tách thành 3 dòng 10 số để đảm bảo cam kết, cụ thể như sau:

- 6116.10.10 - - Găng tay của thợ lặn:  
 6116.10.10.10 - - - Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su (Tương quan với mã 6116.10.10)  
 6116.10.10.20 - - - Loại khác, từ sợi tổng hợp (Tương quan với mã 6116.93.00)  
 6116.10.10.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 6116.91.00/6116.92.00/6116.99.00)

#### **66. Mã hàng 6116.10.90 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác**

- Được gộp từ 5 mã 6116.10.90 có mô tả Loại khác (Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su), một phần mã 6116.91.00 có mô tả Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, một phần mã 6116.92.00 có mô tả Từ bông, một phần mã 6116.93.00 có mô tả Từ các xơ tổng hợp, một phần mã 6116.99.00 có mô tả Từ các vật liệu dệt khác.

- Có sự chênh lệch thuế suất mặt hàng này tại UKVFTA cụ thể như sau:

Mã hàng	UKVFTA
6116.10.90	0
6116.91.00	0
6116.92.00	0
6116.93.00	5
6116.99.00	0

- Phương án xử lý:

Tại UKVFTA đề xuất tách thành 3 dòng 10 số để đảm bảo cam kết, cụ thể như sau:

- 6116.10.90 - - Loại khác:  
 6116.10.90.10 - - - Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su (Tương quan với mã 6116.10.90)  
 6116.10.90.20 - - - Loại khác, từ sợi tổng hợp (Tương quan với mã 6116.93.00)

6116.10.90.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 6116.91.00/6116.92.00/6116.99.00)

#### □ Chương 68

##### **67. Mã hàng 6815.91.00 (AHTN 2022) có mô tả Có chứa magiezit, magiê ôxít ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit**

- Được gộp từ 2 mã là 6815.91.00 có mô tả Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit và một phần mã 6815.99.00 có mô tả Loại khác.

- Có sự chênh lệch thuế suất tại UKVFTA (5% - 2,5%)

- Theo đề nghị của TCHQ, Việc gộp dòng do HS sửa đổi mô tả dòng hàng 6815.91.00 thành “*Có chứa magiezit, magiê ôxít ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit*”, phạm vi dòng hàng bao gồm thêm mặt hàng “*có chứa magie oxit ở dạng pericla, dolomit ở dạng dolime*” (từ dòng hàng 6815.99.00) để giải quyết vướng mắc trong phân loại sản phẩm.

Do đó, không đề xuất tách dòng tại UKVFTA để đảm bảo tính khả thi trong phân loại và lấy tương quan với dòng hàng có thuế suất thấp mã hàng (6815.99.00) tại UKVFTA.

- Theo số liệu thống kê từ TCHQ, kim ngạch nhập khẩu theo UKVFTA đối với dòng có thuế suất cao là 1.010 USD, do đó, tác động thu nếu có chỉ ở mức khoảng 1 triệu đồng.

##### **68. Mã hàng 7019.69.00 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác**

- Được gộp từ một phần 3 mã là 7019.39.90 có mô tả Loại khác (Mạng (webs), đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự), mã 7019.51.00 có mô tả Có chiều rộng không quá 30 cm, mã 7019.59.00 có mô tả Loại khác.

- Có sự chênh lệch thuế suất giữa mã 7019.39.90 và 7019.5x.00 tại UKVFTA.

Mã hàng AHTN2017	Mô tả hàng hóa	BR	Cat.	Thuế suất 2022
7019.39.90	- - - Loại khác	B5	8.3	5
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	A	0	0
7019.59.00	- - Loại khác	A	0	0

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại UKVFTA. Cụ thể:

7019.69.00 - - Loại khác:

7019.69.00.10 - - - Mạng (webs), đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự (Tương quan với mã 7019.39.90)

7019.69.00.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 7019.51.00/7019.59.00)

### **69. Mã hàng 7019.80.20 (AHTN 2022) có mô tả Các sản phẩm từ len thủy tinh**

- Được gộp từ một phân 2 mã là 7019.39.90 có mô tả Loại khác (Mạng (webs), đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự) và mã 7019.90.90 có mô tả Loại khác.

- Có sự chênh lệch thuế suất giữa tại UKVFTA (5% - 0%)

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại UKVFTA cụ thể như sau:

7019.80.20 - - Các sản phẩm từ len thủy tinh:

7019.80.20.10 - - - Mạng (webs), đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự (Tương quan với mã 7019.39.90)

7019.80.20.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 7019.90.90)

### **70. Mã hàng 7019.90.90 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác**

- Được gộp từ một phân 5 mã là 7019.39.90 có mô tả Loại khác (Mạng (webs), đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự), mã 7019.51.00 có mô tả Có chiều rộng không quá 30 cm, mã 7019.52.00 có mô tả Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m<sup>2</sup>, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex, mã 7019.59.00 có mô tả Loại khác và mã 7019.90.90 có mô tả Loại khác.

- Có sự chênh lệch thuế suất giữa mã 7019.39.90 và 7019.5x.00/7019.90.90 tại UKVFTA (5% - 0%)

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại UKVFTA cụ thể như sau:

7019.90.90 - - Loại khác:

7019.90.90.10 - - - Mạng (webs), đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự (Tương quan với mã 7019.39.90)

7019.90.90.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 7019.90.90)

## **□ Chương 84**

### **71. Mã hàng 8485.80.00 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác**

- Được gộp từ 3 mã 8441.80.10 có mô tả Hoạt động bằng điện, 8465.99.60 có mô tả Loại khác, hoạt động bằng điện, 8479.89.39 có mô tả Loại khác.

- Các mã hàng theo AHTN2017 có BR khác nhau (0% đối với các mã 8441.80.10 và 8479.89.39; 3% đối với mã 8465.99.60), Cate giống nhau (A). Tuy nhiên, hiện không còn tồn tại chênh lệch thuế suất tại UKVFTA.

- Phương án xử lý: Gộp dòng, lấy thuế suất theo mức cam kết thấp nhất (mã hàng AHTN2017 là 8441.80.10 hoặc 8479.89.39).

## **□ Chương 85**

**72. Mã hàng 8536.90.40 (AHTN 2022) có mô tả Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11**

- Được gộp từ 2 mã là 8536.90.94 có mô tả Loại khác, đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; dòng điện dưới 16A và mã 8536.90.99 có mô tả Loại khác.

- Chênh lệch thuế suất 2 mã này tại UKVFTA (12,5% - 10%).

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại UKVFTA. Cụ thể:

8536.90.40 - - Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11:

8536.90.40.10 - - - Dòng điện dưới 16A (Tương quan với mã 8536.90.94)

8536.90.40.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 8536.90.99)

**73. Mã hàng 8539.51.00 (AHTN 2022) có mô tả Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)**

- Được gộp từ 3 mã là 8539.90.20 có mô tả Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ, 8539.90.90 có mô tả Loại khác và 9405.99.90 có mô tả là Loại khác (Dùng cho đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, trừ loại bằng thủy tinh hoặc plastic)

- Có sự chênh lệch thuế suất tại UKVFTA:

Mã hàng	UKVFTA
8539.90.20	9,3%
8539.90.90	0%
9405.99.90	5%

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại UKVFTA, cụ thể:

8539.51.00 - - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED):

8539.51.00.10 - - - Dùng cho đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, trừ loại bằng thủy tinh hoặc plastic (Tương quan với mã 9405.99.90)

8539.51.00.20 - - - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ (Tương quan với mã 8539.90.20)

8539.51.00.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 8539.90.90)

**74. Mã hàng 8539.90.30 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác, của phân nhóm 8539.51.00**

- Được gộp từ 2 mã là 8539.90.90 có mô tả Loại khác và 9405.99.90 có mô tả là Loại khác (Dùng cho đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, trừ loại bằng thủy tinh hoặc plastic)

- Có sự chênh lệch thuế suất tại UKVFTA:

Mã hàng	UKVFTA
8539.90.90	0%
9405.99.90	5%

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại UKVFTA, cụ thể:

8539.90.30 - - Loại khác, của phân nhóm 8539.51.00:

8539.90.30.10 - - - Dùng cho đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, trừ loại bằng thủy tinh hoặc plastic (Tương quan với mã 9405.99.90)

8539.90.30.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 8539.90.90)

□ **Chương 87**

**75. Mã hàng 8703.40.36 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại UKVFTA, mã hàng này tách thành 2 mã là 8703.40.36.10 có mô tả Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc (thuế suất 10,9%) và 8703.40.36.90 có mô tả Loại khác (thuế suất 10,5%)

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại UKVFTA.

**76. Mã hàng 8703.40.58 (AHTN 2022) có mô tả Dung tích xi lanh trên 2.000 cc**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại UKVFTA, mã hàng này tách thành 2 mã là 8703.40.58.10 có mô tả Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc (thuế suất 53,8%) và 8703.40.58.90 có mô tả Loại khác (thuế suất 51,8%)

- Phương án xử lý: Tách dòng tại UKVFTA thành 2 mã 10 số như sau:

8703.40.58 - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:

8703.40.58.10 - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc (Tương quan với mã 8703.40.58.10 theo UKVFTA và 8703.40.58.10/8703.40.58.20 theo CPTPP)

8703.40.58.90 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 8703.40.58.90)

**77. Mã hàng 8703.50.58 (AHTN 2022) có mô tả Dung tích xi lanh trên 2.000 cc**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại UKVFTA, mã hàng này tách thành 2 mã là 8703.50.58.10 có mô tả Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc (thuế suất 56,7%) và 8703.50.58.90 có mô tả Loại khác (thuế suất 54,6%)

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại UKVFTA.

**78. Mã hàng 8703.60.36 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại UKVFTA, mã hàng này tách thành 2 mã là 8703.60.36.10 có mô tả Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc (thuế suất 10,9%) và 8703.60.36.90 có mô tả Loại khác (thuế suất 10,5%)

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại UKVFTA.

**79. Mã hàng 8703.60.58 (AHTN 2022) có mô tả Dung tích xi lanh trên 2.000 cc**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại UKVFTA, mã hàng này tách thành 2 mã là 8703.60.58.10 có mô tả Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc (thuế suất 53,8%) và 8703.60.58.90 có mô tả Loại khác (thuế suất 51,8%)

- Phương án xử lý: Thống nhất phương án tách dòng tại UKVFTA thành 2 mã 10 số như sau:

8703.60.58 - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:

8703.60.58.10 - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc (Tương quan với mã 8703.40.58.10)

8703.60.58.90 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 8703.40.58.90)

**780. Mã hàng 8703.70.58 (AHTN 2022) có mô tả Dung tích xi lanh trên 2.000 cc**

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại UKVFTA, mã hàng này tách thành 2 mã là 8703.70.58.10 có mô tả Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc (thuế suất 56,7%) và 8703.70.58.90 có mô tả Loại khác (thuế suất 54,6%)

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại UKVFTA.

### **81. Mã hàng 8704.43.69 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác**

- Được gộp từ 2 mã là 8704.23.66 có mô tả Ô tô tự đổ và 8704.23.69 có mô tả Loại khác.

- Chênh lệch thuế suất tại UKVFTA.

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số đối với các FTA có thuế suất khác biệt:

8704.43.69 - - - - - Loại khác:

8704.43.69.10 - - - - - Ô tô tự đổ (Tương quan với mã 8704.23.66)

8704.43.69.90 - - - - - Loại khác (Tương quan với mã 8704.23.69)

### **82. Mã hàng 8711.20.11 (AHTN 2022) có mô tả Xe mô tô địa hình, dạng CKD, thuộc loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc.**

- Tương quan 1:1 với Mã AHTN 2017 8 số là Mã 8711.20.11.

- Tại UKVFTA, mã 8711.20.11 được tách thành 2 mã 10 số: 8711.20.11.10 có mô tả Loại dung tích xi lanh trên 150 cc (thuế suất 46,8%) và 8711.20.11.90 (thuế suất 54,5%)

- Phương án xử lý: Giữ nguyên việc tách thành 02 mã 10 số đảm bảo cam kết đối với UKVFTA do khác thuế suất giữa hai mã 10 số.

### **83. Mã hàng 8711.20.12 (AHTN 2022) có mô tả Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ.**

- Tương quan 1:1 với Mã AHTN 2017 8 số là Mã 8711.20.12

- Tại UKVFTA, mã 8711.20.12 được tách thành 2 mã 10 số: 8711.20.12.10 có mô tả Loại dung tích xi lanh trên 150 cc (thuế suất 46,8%) và 8711.20.12.90 (thuế suất 54,5%)

- Phương án xử lý: Giữ nguyên việc tách thành 02 mã 10 số đảm bảo cam kết đối với UKVFTA do khác thuế suất giữa hai Mã 10 số.

### **84. Mã 8711.20.19 (AHTN 2022) có mô tả Mô tô loại khác**

- Tương quan 1:1 với Mã AHTN 2017 8 số là Mã 8711.20.19.

- Tại UKVFTA, Mã 8711.20.19 được tách thành 2 mã 10 số: 8711.20.19.10 có mô tả Loại có dung tích xi lanh không quá 200 cc (thuế suất 54,5%) và 8711.20.19.90 (thuế suất 46,8%)

- Phương án xử lý: Giữ nguyên việc tách thành 02 mã 10 số đảm bảo cam kết đối với UKVFTA do khác thuế suất giữa hai Mã 10 số.

**85. Mã hàng 8711.20.91 (AHTN 2022) có mô tả Xe mô tô địa hình thuộc loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc, ngoài dạng CKD.**

- Tương quan 1:1 với Mã AHTN 2017 8 số là Mã 8711.20.91.

- Tại UKVFTA, mã 8711.20.91 được tách thành 2 mã 10 số: 8711.20.91.10 có mô tả Loại dung tích xi lanh trên 150 cc (thuế suất 46,8%) và 8711.20.91.90 (thuế suất 54,5%)

- Phương án xử lý: Giữ nguyên việc tách thành 02 mã 10 số đảm bảo cam kết đối với UKVFTA do khác thuế suất giữa hai Mã 10 số.

**86. Mã hàng 8711.20.92 (AHTN 2022) có mô tả Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ, thuộc loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc, ngoài dạng CKD.**

- Tương quan 1:1 với mã AHTN 2017 8 số là Mã 8711.20.92.

- Tại UKVFTA, mã 8711.20.92 được tách thành 2 mã 10 số: 8711.20.92.10 có mô tả Loại dung tích xi lanh trên 150 cc (thuế suất 46,8%) và 8711.20.92.90 (thuế suất 54,5%)

- Phương án xử lý: Giữ nguyên việc tách thành 02 mã 10 số đảm bảo cam kết đối với UKVFTA do khác thuế suất giữa hai Mã 10 số.

## **2. Biểu xuất khẩu**

Trong quá trình chuyển đổi, không có dòng gộp khác thuế suất nào phát sinh cần phải xử lý.